



BẢNG GIÁ ỐNG VÀ PHỤ KIỆN u.PVC HỆ INCH



(Sản xuất theo tiêu chuẩn BS 3505, BS 3506)

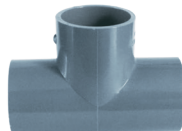
Đơn vị tính: VNĐ/m (Unit: VND/m)

ĐƯỜNG KÍNH SIZE	ĐỘ DÀY THICKNESS	ÁP SUẤT PN	ĐƠN GIÁ - PRICE	
			TRƯỚC VAT	THANH TOÁN
Φ 21	3.0	32	16,900	18,252
	1.6	15	9,800	10,584
	1.2	9	8,960	9,677
Φ 27	3.0	32	22,300	24,084
	1.9	15	16,000	17,280
	1.8	12	15,200	16,416
	1.6	10	13,800	14,904
Φ 34	3.0	18	28,300	30,564
	2.2	15	23,100	24,948
	2.0	12	21,050	22,734
Φ 42	3.0	15	36,600	39,528
	2.5	12	33,700	36,396
	2.1	9	28,300	30,564
	1.3	6	18,100	19,548
	3.0	13	42,600	46,008
Φ 49	2.5	12	39,400	42,552
	2.4	9	37,400	40,392
	1.9	8	29,600	31,968
	1.5	6	22,700	24,516
	3.1	12	74,300	80,244
Φ 60	3.0	12	53,400	57,672
	2.3	9	46,000	49,680
	2.0	6	39,840	43,027
	1.5	4	30,600	33,048

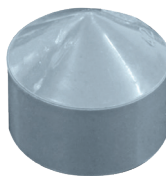
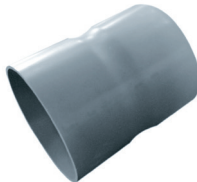
ĐƯỜNG KÍNH SIZE	ĐỘ DÀY THICKNESS	ÁP SUẤT PN	ĐƠN GIÁ - PRICE	
			TRƯỚC VAT	THANH TOÁN
Φ 76	3.0	8	78,200	84,456
	1.8	thoát	47,400	51,192
Φ 90	5.0	12	151,800	163,944
	3.8	9	114,900	124,092
	3.0	6	80,000	86,400
	2.6	5	77,600	83,808
	1.7	4	48,000	51,840
Φ 114	6.0*	12	244,000	263,520
	4.9	9	180,000	194,400
	3.8	6	138,000	149,040
	3.2	5	116,200	125,496
	2.2	4	84,400	91,152
Φ 168	8.8*	12	473,100	510,948
	7.3	9	392,500	423,900
	5.0	6	268,800	290,304
	4.3	5	231,200	249,696
	3.2	4	178,800	193,104
	10.3	12	692,100	747,468
Φ 220	8.7	9	642,100	693,468
	5.6	6	369,600	399,168
	4.2	4	298,500	322,380

* Sản phẩm sản xuất theo đơn đặt hàng

Đơn vị tính: VNĐ/cái (Unit: VND/pc)

TÊN SẢN PHẨM ITEM	ĐƯỜNG KÍNH SIZE	ÁP SUẤT PN	ĐƠN GIÁ - PRICE	
			TRƯỚC VAT	THANH TOÁN
CÚT 90° - 90° ELBOW				
	Φ21(D)	15	3,300	3,564
	Φ27(D)	15	3,700	3,996
	Φ34(D)	15	7,900	8,532
	Φ42(M)	6	5,600	6,048
	Φ42(D)	15	11,900	12,852
	Φ49(M)	6	7,400	7,992
	Φ49(D)	15	18,700	20,196
	Φ60(M)	6	11,600	12,528
	Φ60(D)	12	28,200	30,456
	Φ76(M)	6	19,700	21,276
	Φ76(D)	12	47,600	51,408
	Φ90(M)	6	26,200	28,296
	Φ90(D)	12	64,200	69,336
	Φ114(M)	6	56,700	61,236
	Φ114(D)	12	125,200	135,216
	Φ168(D)	12	451,800	487,944
TÊ (BA CHẠC 90°) - 90° TEE				
	Φ 21 (D)	15	4,800	5,184
	Φ 27 (D)	15	7,500	8,100
	Φ 34 (D)	15	10,100	10,908
	Φ 42 (M)	6	7,400	7,992
	Φ 42 (D)	15	16,100	17,388
	Φ 49 (M)	6	10,600	11,448
	Φ 49 (D)	15	24,900	26,892
	Φ 60 (M)	6	14,900	16,092
	Φ 60 (D)	12	40,800	44,064
	Φ 76 (M)	6	25,300	27,324
	Φ 76 (D)	12	65,800	71,064
	Φ 90 (M)	6	33,900	36,612
	Φ 90 (D)	12	96,300	104,004
	Φ 114 (M)	6	71,600	77,328
	Φ 114 (D)	12	183,100	197,748

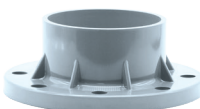
Đơn vị tính: VNĐ/cái (Unit: VND/pc)

TÊN SẢN PHẨM ITEM	ĐƯỜNG KÍNH SIZE	ÁP SUẤT PN	ĐƠN GIÁ - PRICE	
			TRƯỚC VAT	THANH TOÁN
NÚT BÍT - CAP				
	Φ 49 (D)	12	8,000	8,640
	Φ 60 (D)	12	13,400	14,472
	Φ 90 (D)	12	33,900	36,612
	Φ 114 (D)	12	52,100	56,268
NỐI THẲNG - COUPLING				
	Φ 21 (D)	15	2,300	2,484
	Φ 27 (D)	15	3,400	3,672
	Φ 34 (D)	15	5,700	6,156
	Φ 42 (M)	6	3,900	4,212
	Φ 42 (D)	15	8,000	8,640
	Φ 49 (M)	6	4,800	5,184
	Φ 49 (D)	15	12,300	13,284
	Φ 60 (M)	6	5,700	6,156
	Φ 60 (D)	12	19,900	21,492
	Φ 76 (M)	6	13,100	14,148
	Φ 76 (D)	12	28,800	31,104
	Φ 90 (M)	6	14,500	15,660
	Φ 90 (D)	12	38,900	42,012
	Φ 114 (M)	6	27,000	29,160
	Φ 114 (D)	12	86,200	93,096
Y CHUYỂN BẠC - REDUCING WYE				
	Φ 60/42 (M)	6	17,100	18,468
	Φ 60/49(M)	6	16,900	18,252
	Φ 76/49 (M)	6	29,400	31,752
	Φ 76/60 (M)	6	33,900	36,612
	Φ 90/60(M)	6	35,600	38,448
	Φ 90/60(D)	12	126,700	136,836
	Φ 90/76(M)	6	39,700	42,876
	Φ114/60(M)	6	59,200	63,936
	Φ114/60(D)	12	185,500	200,340
	Φ114/76(M)	6	70,500	76,140
	Φ114/90(M)	6	75,600	81,648
	Φ114/90(D)	12	236,000	254,880
	Φ140/114(D)	12	332,700	359,316
	Φ140/90(D)	12	259,600	280,368
	Φ168/114(D)	12	510,200	551,016
BẠC CHUYỂN BẠC - REDUCING BUSH				
	Φ200/90	10	193,400	208,872
	Φ200/114	10	193,400	208,872
	Φ200/168	10	193,400	208,872

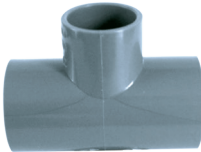
Đơn vị tính: VNĐ/cái (Unit: VND/pc)

TÊN SẢN PHẨM ITEM	ĐƯỜNG KÍNH SIZE	ÁP SUẤT PN	ĐƠN GIÁ - PRICE	
			TRƯỚC VAT	THANH TOÁN
CÚT 45° (CHẾCH) - 45° ELBOW				
	Φ21(D)	15	2,900	3,132
	Φ27(D)	15	4,300	4,644
	Φ34(D)	15	6,800	7,344
	Φ42(M)	6	4,300	4,644
	Φ42(D)	15	9,900	10,692
	Φ49(M)	6	6,000	6,480
	Φ49(D)	15	14,100	15,228
	Φ60(M)	6	8,700	9,396
	Φ60(D)	12	24,200	26,136
	Φ76(M)	6	17,300	18,684
	Φ76(D)	12	34,300	37,044
	Φ90(M)	6	21,100	22,788
	Φ90(D)	12	55,200	59,616
	Φ114(M)	6	40,000	43,200
	Φ114(D)	12	103,900	112,212
	Φ168(D)	12	249,400	269,352
MĂNG SÔNG REN NGOÀI - MALE THREADED COUPLING				
	Φ21*1/2	15	2,200	2,376
	Φ21*3.4	15	2,500	2,700
	Φ27*1/2	15	2,900	3,132
	Φ27*1	15	3,000	3,240
	Φ27*3.4	15	3,400	3,672
	Φ27*11/4	15	5,100	5,508
	Φ27*1.1/2	15	6,300	6,804
	Φ34*1/2	15	5,100	5,508
	Φ34*3/4	15	5,500	5,940
	Φ34*1	15	5,600	6,048
	Φ34*11/4	15	6,000	6,480
	Φ34*11/2	15	7,400	7,992
	Φ42*11/4	15	8,900	9,612
	Φ49*11/2	15	10,700	11,556
	Φ60*2	15	15,400	16,632
	Φ90*3	12	34,500	37,260
	Φ114*4	12	69,100	74,628

Đơn vị tính: VNĐ/cái (Unit: VND/pc)

TÊN SẢN PHẨM ITEM	ĐƯỜNG KÍNH SIZE	ÁP SUẤT PN	ĐƠN GIÁ - PRICE	
			TRƯỚC VAT	THANH TOÁN
MẶT BÍCH - FLANGE				
	Φ 90 (D)	12	87,600	94,608
	Φ 114 (D)	12	120,900	130,572
	Φ 168 (D)	12	338,100	365,148
TÊ CONG - SANITARY TEE				
	Φ 60	6	18,800	20,304
	Φ 90	6	42,700	46,116
	Φ 114	6	87,600	94,608
	Φ 90 /60	6	33,400	36,072
ĐẦU NỐI THÔNG SÀN - FLOOR CUT-OUT FITINGS				
	Φ 49 (D)		17,700	19,116
	Φ 60 (D)		31,100	33,588
	Φ 90 (D)		50,500	54,540
	Φ 114 (D)		66,900	72,252
MĂNG SÔNG REN TRONG - FEMALE THREADED COUPLING				
	Φ21*1/2	15	2,400	2,592
	Φ21*3/4	15	3,600	3,888
	Φ27*1/2	15	3,400	3,672
	Φ27*3.4	15	3,700	3,996
	Φ34*1/2	15	5,500	5,940
	Φ34*3/4	15	6,400	6,912
	Φ34*1	15	5,500	5,940
	Φ42*11/4	15	8,700	9,396
	Φ49*11/2	15	12,500	13,500
	Φ60*2	15	19,900	21,492
	Φ90*3	15	44,400	47,952

TÊN SẢN PHẨM ITEM	ĐƯỜNG KÍNH SIZE	ÁP SUẤT PN	ĐƠN GIÁ - PRICE	
			TRƯỚC VAT	THANH TOÁN
Y BA CHẠC 45° - REGULAR WYE				
	Φ 34(D)	10	8,100	8,748
	Φ 42 (M)	6	11,000	11,880
	Φ 49 (M)	6	15,500	16,740
	Φ 60 (M)	6	18,100	19,548
	Φ 60 (D)	12	70,600	76,248
	Φ 76 (M)	6	39,300	42,444
	Φ 90 (M)	6	50,500	54,540
	Φ 114 (M)	6	95,100	102,708
	Φ 140 (D)	12	381,300	411,804
	Φ 168 (D)	12	434,700	469,476
BÍT XẢ - CLEAN OUT				
	Φ 60	6	13,200	14,256
	Φ 90	6	28,200	30,456
	Φ 114	6	42,900	46,332
XI PHÔNG (CON THỎ) - BEND				
	Φ 60	10	51,900	56,052
	Φ 90	10	85,000	91,800
	Φ 114	10	157,100	169,668
KEO DÁN - ADHESIVE GLUE				
	15gr	Tuýp	4,000	4,320
	50gr	Tuýp	9,600	10,368
	200g	Hộp	55,000	59,400
	500g	Hộp	86,400	93,312
	1000g	Hộp	174,400	188,352

TÊN SẢN PHẨM ITEM	ĐƯỜNG KÍNH SIZE	ÁP SUẤT PN	ĐƠN GIÁ - PRICE	
			TRƯỚC VAT	THANH TOÁN
TÊ CHUYỂN BẬC - REDUCING TEE				
	Φ 27/21 (D)	15	5,600	6,048
	Φ 34/21(D)	15	7,500	8,100
	Φ 34/27 (D)	15	9,500	10,260
	Φ 42/21(D)	15	10,900	11,772
	Φ 42/27 (D)	15	11,600	12,528
	Φ 42/34 (D)	15	13,500	14,580
	Φ 49/21(D)	15	14,300	15,444
	Φ 49/27 (D)	15	15,500	16,740
	Φ 49/34 (D)	15	17,200	18,576
	Φ 49/42 (M)	6	8,900	9,612
	Φ 49/42 (D)	15	21,500	23,220
	Φ 60/21 (D)	12	25,600	27,648
	Φ 60/27 (D)	12	26,900	29,052
	Φ 60/34 (D)	12	26,200	28,296
	Φ 60/42 (M)	6	14,500	15,660
	Φ 60/42 (D)	12	31,200	33,696
	Φ 60/49(M)	6	15,200	16,416
	Φ 60/49 (D)	12	33,800	36,504
	Φ 76/34 (D)	12	53,000	57,240
	Φ 76/42 (M)	6	21,600	23,328
	Φ 76/42 (D)	12	54,100	58,428
	Φ 76/49 (M)	6	21,700	23,436
	Φ 76/49 (D)	12	59,300	64,044
	Φ 76/60 (M)	6	36,300	39,204
	Φ 76/60 (D)	12	69,800	75,384
	Φ90/42(M)	6	25,900	27,972
	Φ90/42(D)	9	64,500	69,660
	Φ90/49(M)	6	25,900	27,972
	Φ90/49(D)	9	72,500	78,300
	Φ90/60(M)	6	27,700	29,916
	Φ90/60(D)	9	71,700	77,436
	Φ90/76(M)	6	35,200	38,016
	Φ90/76(D)	9	70,700	76,356
	Φ114/49(M)	6	47,900	51,732
	Φ114/49(D)	9	126,300	136,404
	Φ114/60(M)	6	46,200	49,896
	Φ114/60(D)	9	131,300	141,804
	Φ114/76(M)	6	60,200	65,016
	Φ114/76(D)	9	148,600	160,488
	Φ114/90(M)	6	56,900	61,452
	Φ114/90(D)	9	159,300	172,044

TÊN SẢN PHẨM ITEM	ĐƯỜNG KÍNH SIZE	ÁP SUẤT PN	ĐƠN GIÁ - PRICE	
			TRƯỚC VAT	THANH TOÁN
NỐI CHUYỂN BẬC - REDUCING COUPLING				
	Φ 27/21 (D)	15	3,300	3,564
	Φ 34/21(D)	15	4,400	4,752
	Φ 34/27 (D)	15	4,600	4,968
	Φ 42/21(D)	15	6,300	6,804
	Φ 42/27 (D)	15	6,300	6,804
	Φ 42/34 (D)	15	7,200	7,776
	Φ 49/21(D)	15	8,500	9,180
	Φ 49/27 (D)	15	8,500	9,180
	Φ 49/34 (D)	15	9,300	10,044
	Φ 49/42 (M)	6	4,600	4,968
	Φ 49/42 (D)	15	11,600	12,528
	Φ 60/21 (D)	12	14,000	15,120
	Φ 60/27 (D)	12	14,000	15,120
	Φ 60/34 (D)	12	15,300	16,524
	Φ 60/42 (M)	6	5,100	5,508
	Φ 60/42 (D)	12	15,300	16,524
	Φ 60/49(M)	6	5,100	5,508
	Φ 60/49 (D)	12	16,600	17,928
	Φ 76/34 (D)	12	25,100	27,108
	Φ 76/42 (M)	6	9,600	10,368
	Φ 76/42 (D)	12	30,500	32,940
	Φ 76/49 (M)	6	9,600	10,368
	Φ 76/49 (D)	12	27,300	29,484
	Φ 76/60 (M)	6	10,600	11,448
	Φ 76/60 (D)	12	28,400	30,672
	Φ90/42(M)	6	12,600	13,608
	Φ90/42(D)	12	33,800	36,504
	Φ90/49(M)	6	13,100	14,148
	Φ90/49(D)	12	34,700	37,476
	Φ90/60(M)	6	13,200	14,256
	Φ90/60(D)	12	35,500	38,340
	Φ90/76(M)	6	15,200	16,416
	Φ90/76(D)	12	43,300	46,764
	Φ114/49(M)	6	32,400	34,992
	Φ114/49(D)	12	69,000	74,520
	Φ114/60(M)	6	23,900	25,812
	Φ114/60(D)	12	69,800	75,384
	Φ114/76(M)	6	29,000	31,320
	Φ114/76(D)	12	65,900	71,172
	Φ114/90(M)	6	24,000	25,920
	Φ114/90(D)	12	74,300	80,244

TÊN SẢN PHẨM ITEM	ĐƯỜNG KÍNH SIZE	ÁP SUẤT PN	ĐƠN GIÁ - PRICE	
			TRƯỚC VAT	THANH TOÁN
CÚT REN TRONG - FEMALE THREADED 90° ELBOW				
	Φ21x1/2"	13.5	4,300	4,644
	Φ27x1/2	13.5	5,800	6,264
PHỤ KIỆN REN ĐỒNG PVC FITTING WITH BRASS THREADED	ĐƯỜNG KÍNH SIZE	ÁP SUẤT PN	ĐƠN GIÁ - PRICE	
			TRƯỚC VAT	THANH TOÁN
CÚT REN TRONG ĐỒNG - FEMALE THREADED 90° ELBOW				
	Φ21x1/2"	13.5	17,400	18,792
	Φ27x3/4	13.5	29,400	31,752
	Φ27x1/2	13.5	19,000	20,520
	Φ34x1	13.5	31,400	33,912
CÚT REN NGOÀI ĐỒNG - MALE THREADED 90° ELBOW				
	Φ21x1/2"	13.5	29,900	32,292
	Φ27x3/4	13.5	38,200	41,256
	Φ34x1	13.5	42,100	45,468
MĂNG SÔNG REN TRONG ĐỒNG - FEMALE THREADED COUPLING				
	Φ21x1/2"	13.5	15,800	17,064
	Φ27x1/2	13.5	16,000	17,280
	Φ27x3/4	13.5	22,400	24,192
MĂNG SÔNG REN NGOÀI ĐỒNG - MALE THREADED COUPLING				
	Φ21x1/2"	13.5	26,100	28,188
	Φ27x1/2	13.5	38,100	41,148
	Φ27x3/4	13.5	30,400	32,832